

THÁI VĂN ĐẠI – NGUYỄN THANH NGUYỆT



QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
NĂM 2008**

THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ

PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG CỦA GIÁO TRÌNH

I. THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ:



Họ và tên: **THÁI VĂN ĐẠI**

Năm sinh: 1972

Cơ quan công tác: Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh Tế - QTKD, Đại học Cần Thơ.

Địa chỉ email: tvdai@ctu.edu.vn

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Giáo trình có thể dùng tham khảo cho những ngành: Tài chính – Ngân hàng

Có thể dùng cho các trường: Đại học Kinh tế, Đại học Ngân hàng

Các từ khóa: Quản trị ngân hàng, Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro vốn chủ sở hữu.

Yêu cầu kiến thức trước khi học môn này: Học viên phải học qua kiến thức Tiền tệ - Ngân hàng, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại.

Đã xuất bản in chưa: Chưa xuất bản.

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ | 2 |
| MỤC LỤC | 3 |
| CHƯƠNG 1: TÌM HIỂU VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI | 6 |
| I. TÌM HIỂU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 |
| 1. Khái niệm | 6 |
| 2. Nội dung và kết cấu bảng cân đối kế toán..... | 6 |
| 3. Mô tả các khoản mục trên bảng Cân đối kế toán | 8 |
| II. BẢNG BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG | 9 |
| 1. Khái niệm | 9 |
| 2. Giải thích các chỉ tiêu trên bảng báo cáo thu nhập:..... | 10 |
| III. CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG | 11 |
| 1. Tài sản sinh lời (TSSL) | 11 |
| 2. Tài sản rủi ro (TSRR)..... | 11 |
| 3. Kỳ hạn của chứng khoán đầu tư | 11 |
| 4. Giá thị trường so với giá sổ sách của các chứng khoán | 12 |
| 5. Tổn thất tín dụng và khoản dự trữ bù đắp | 12 |
| 6. Nợ xấu | 12 |
| 7. Sự nhạy cảm lãi suất..... | 12 |
| 8. Giá cổ phiếu trên thị trường | 12 |
| 9. Thuế..... | 12 |
| IV. DỰ PHÒNG RỦI RO | 13 |
| V. NHỮNG KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 13 |
| Câu hỏi thảo luận và thực hành..... | 14 |
| CHƯƠNG 2: ĐO LƯỜNG LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG | 15 |
| I. VẬN DỤNG NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN TỪ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .. | 15 |
| 1. Thực hiện mục tiêu đầu tiên..... | 15 |
| 2. Đo lường rủi ro cho doanh nghiệp..... | 15 |
| 3. Thông tin cần thiết đối với doanh nghiệp..... | 16 |
| 4. Đối với hoạt động của ngân hàng..... | 16 |
| 5. Phân tích khả năng sinh lời của ngân hàng | 16 |
| II. ĐO LƯỜNG LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG | 20 |
| 1. Đo lường kết quả thu nhập | 20 |
| 2. Đo lường rủi ro: | 21 |
| Câu hỏi thảo luận và thực hành..... | 24 |
| CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI | 29 |
| I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG | 29 |
| 1. Phân tích tỷ số lợi nhuận và rủi ro..... | 30 |
| 2. Phương pháp đo lường bổ sung hoạt động của ngân hàng..... | 31 |
| II. TĂNG CƯỜNG KỸ NĂNG TRONG QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO | 31 |
| 1. Phương pháp phân tích ROE..... | 31 |
| 2. Cải tiến phương pháp đo lường rủi ro | 33 |
| 3. Sự đánh đổi thích hợp giữa lợi nhuận và rủi ro..... | 37 |

| | |
|---|----|
| 4. Báo cáo hoạt động ngân hàng thống nhất (UBPR) | 39 |
| 5. Những dấu hiệu của sự thất bại | 41 |
| Câu hỏi thảo luận | 41 |
| CHƯƠNG 4: QUẢN TRỊ NGHIỆP VỤ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI | 42 |
| I. NGHIỆP VỤ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN CỦA NGÂN HÀNG | 42 |
| 1. Lý do ngân hàng thương mại đầu tư vào chứng khoán | 42 |
| 2. Các loại chứng khoán đầu tư | 43 |
| II. LỰA CHỌN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ | 43 |
| 1. Mức lợi nhuận kỳ vọng | 44 |
| 2. Rủi ro phải nộp thuế | 44 |
| 3. Rủi ro trượt giá | 45 |
| 4. Rủi ro thanh toán | 45 |
| 5. Rủi ro môi trường | 46 |
| 6. Rủi ro lãi suất | 46 |
| 7. Rủi ro thanh khoản | 47 |
| 8. Rủi ro thu hồi trước của người phát hành | 47 |
| 9. Yêu cầu về an toàn cho ngân hàng | 47 |
| III. LỰA CHỌN KỲ HẠN ĐẦU TƯ | 47 |
| 1. Chiến lược bậc thang | 48 |
| 2. Chiến lược tập trung vào thanh khoản | 48 |
| 3. Chiến lược tập trung vào thu nhập | 48 |
| 4. Chiến lược kết hợp | 48 |
| 5. Phương pháp lãi suất dự kiến | 49 |
| Câu hỏi thảo luận và thực hành | 51 |
| CHƯƠNG 5: QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN VÀ THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI | 52 |
| I. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI | 52 |
| 1. Nguồn vốn huy động của ngân hàng | 52 |
| 2. Chi phí cho nguồn vốn của ngân hàng | 53 |
| 3. Rủi ro của các loại nguồn vốn khác nhau | 57 |
| II. QUẢN TRỊ THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG | 58 |
| 1. Cung - cầu và khả năng thanh khoản | 59 |
| 2. Chiến lược quản trị thanh khoản | 61 |
| 3. Đo lường nhu cầu thanh khoản | 63 |
| Câu hỏi thảo luận và thực hành | 66 |
| CHƯƠNG 6: SẢN PHẨM MỚI VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN | 67 |
| SẢN PHẨM CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI | 67 |
| I. SẢN PHẨM ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG | 67 |
| II. NGHIỆP VỤ TIỀN GỬI (HUY ĐỘNG VỐN) | 67 |
| III. CHO VAY VÀ CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG | 68 |
| 1. Cho vay và dịch vụ tín dụng đối với các công ty đa quốc gia (MNCs): | 68 |
| 2. Hoạt động ngân hàng bán lẻ | 69 |
| 3. Đầu tư vào lĩnh vực cho vay chuyên biệt | 69 |
| IV. CÁC DỊCH VỤ KHÁC | 70 |
| 1. Dịch vụ ngân hàng tổng quát | 70 |
| 2. Dịch vụ chuyên gia | 70 |

| | |
|--|-----|
| V. PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ MỚI | 71 |
| 1. Phương thức chọn và phát triển sản phẩm mới | 71 |
| 2. Kiến thức về phát triển sản phẩm mới | 73 |
| VI. CÁC YẾU TỐ KHÁC ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÔNG TIN NGÂN HÀNG | 74 |
| VII. BẢNG CÂU HỎI ĐỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH MỚI | 74 |
| Câu hỏi thảo luận và thực hành | 76 |
| CHƯƠNG 7: PHÂN TÍCH ĐỐI THỦ CẠNH TRANH TRONG NGÀNH NGÂN HÀNG | 77 |
| I. SỰ QUAN TRỌNG CỦA PHÂN TÍCH ĐỐI THỦ CẠNH TRANH | 77 |
| II. TÌM HIỂU THÔNG TIN VỀ ĐỐI THỦ CẠNH TRANH | 77 |
| III. NHẬN DẠNG ĐỐI THỦ | 78 |
| 1. Các đối thủ trực tiếp đang tồn tại | 78 |
| 2. Các đối thủ mới | 78 |
| 3. Đối thủ tiềm năng | 78 |
| IV. CÁC NGUỒN THÔNG TIN VỀ DO THÁM ĐỐI THỦ | 78 |
| V. DỮ LIỆU CƠ BẢN PHÂN TÍCH ĐỐI THỦ | 79 |
| VI. PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC ĐỐI THỦ | 80 |
| 1. Phân tích vai trò và chức năng | 81 |
| 2. Mục tiêu của bộ phận kinh doanh | 82 |
| 3. Mục tiêu kinh doanh của nhóm ngân hàng | 83 |
| VII. ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC CỦA ĐỐI THỦ CẠNH TRANH | 83 |
| VIII. TÓM TẮT | 84 |
| Câu hỏi thảo luận | 85 |
| CHƯƠNG 8: HOẠCH ĐỊNH VÀ TIẾN HÀNH THỰC HÀNH | 86 |
| CHIẾN LƯỢC KINH DOANH TRONG NGÂN HÀNG | 86 |
| I. NỘI DUNG CỦA HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC | 86 |
| 1. Đưa ra sứ mệnh | 86 |
| 2. Đưa ra mục tiêu của chiến lược | 86 |
| 3. Phân tích môi trường kinh doanh | 87 |
| 4. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của ngân hàng | 90 |
| 5. Xây dựng chiến lược kinh doanh | 91 |
| 6. Lựa chọn chiến lược thay thế | 92 |
| 7. Sự thay đổi chiến lược trong những nhân tố có thể kiểm soát | 92 |
| II. THỊ TRƯỜNG CỦA NGÂN HÀNG VÀ CHIẾN LƯỢC KINH DOANH | 93 |
| 1. Định nghĩa thị trường | 93 |
| 2. Sự phân chia thị trường | 94 |
| 3. Phân chia thị trường bán lẻ | 95 |
| 4. Đặc điểm ngành - thị trường | 95 |
| 4. Đánh giá vị trí hiện thời | 95 |
| 5. Đo lường vị trí đối thủ cạnh tranh | 96 |
| 6. Đo lường sự lôi cuốn thị trường | 96 |
| 7. Yếu tố môi trường | 96 |
| 8. Phát triển danh mục thị trường đầu tư chiến lược | 97 |
| 9. Phát triển kế hoạch phân chia thị trường | 97 |
| 10. Phát triển kế hoạch hành động | 97 |
| 11. Hoạch định chiến lược bộ phận | 97 |
| III. KIỂM TRA CHIẾN LƯỢC | 98 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 100 |

CHƯƠNG 1: TÌM HIỂU VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Mục tiêu

Chương này giới thiệu và mô tả một cách khái quát về những tài liệu cơ bản được sử dụng trong việc đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Để việc đánh giá được thuận tiện, bảng Cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng (NH) sẽ được trình bày một cách cụ thể để làm ví dụ, ngoài ra còn có những tài liệu bổ sung về tình hình tài chính và những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng.

I. TÌM HIỂU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính của ngân hàng khái quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn của ngân hàng tại một thời điểm nhất định (ngày cuối tháng, cuối năm).

Để có thể đánh giá hoạt động của ngân hàng một cách chính xác, bảng Cân đối kế toán dùng làm cơ sở để đánh giá phải được phản ánh bằng số dư bình quân ngày thay vì số liệu cuối năm. Điều này rất dễ hiểu bởi vì sự sai lệch có thể phát hiện được nếu những số liệu hàng ngày được quan tâm đến. Số liệu cuối năm chỉ sử dụng trong một số trường hợp nhất định nào đó.

2. Nội dung và kết cấu bảng cân đối kế toán

Bảng Cân đối kế toán được thể hiện một cách tổng quát bao gồm 2 phần:

+ Phần Tài sản (Assets) của ngân hàng thể hiện sự sử dụng vốn của ngân hàng, nó thể hiện hoạt động kinh doanh của ngân hàng nhằm để duy trì khả năng thanh toán và quản lý tài sản sinh lời để tạo ra lợi nhuận.

+ Phần Nguồn vốn gồm có nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Liabilities and equity) được thể hiện một cách cụ thể từng nguồn hình thành giá trị tiền tệ do ngân hàng huy động, tạo lập dùng để đầu tư và thực hiện nghiệp vụ kinh doanh khác. Nợ phải trả không thuộc quyền sở hữu trong tài sản của ngân hàng. Vì vậy, vốn chủ sở hữu sẽ bằng giá trị tài sản trừ đi giá trị nợ phải trả.

$$\text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} = \text{TỔNG TÀI SẢN} - \text{NỢ PHẢI TRẢ}$$

Sau đây xin mô tả một cách chi tiết về các khoản mục trên bảng Cân Đối Kế Toán của một ngân hàng thương mại

Bảng 1: Bảng Cân đối kế toán của Ngân hàng thương mại NT**ĐVT: triệu đồng**

| Tài sản (Assets) | 2006 | 2005 |
|---|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 1.869.330 | 1.511.773 |
| Tiền gửi tại NHTW | 2.607.245 | 4.892.625 |
| Tiền gửi tại các ngân hàng khác | 38.128.223 | 28.927.107 |
| Cho vay các ngân hàng khác | 1.194.197 | 1.327.910 |
| Cho vay khách hàng | 51.772.554 | 39.629.761 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng | (1.078.008) | (794.699) |
| Góp vốn liên doanh, mua cổ phần | 536.890 | 583.712 |
| Đầu tư chứng khoán | 17.454.139 | 13.256.999 |
| Tài sản cố định | 501.244 | 334.498 |
| Tài sản khác | 8.214.337 | 7.650.818 |
| Tổng tài sản | 121.200.151 | 97.320.504 |
| Nguồn vốn (Liabilities and equity) | | |
| Nợ phải trả | | |
| Tiền gửi của kho bạc | 7.008.449 | 5.947.664 |
| Tiền vay NHTW | 3.128.766 | 807.094 |
| Tiền gửi của các ngân hàng khác | 6.550.659 | 4.105.529 |
| Tiền vay các ngân hàng khác | 5.973.739 | 3.421.045 |
| Tiền gửi của khách hàng | 85.340.881 | 71.810.035 |
| Vốn nhận tài trợ ủy thác và đầu tư | 118.822 | 151.330 |
| Nợ phải trả khác | 5.246.043 | 5.342.842 |
| Tổng nợ phải trả | 113.367.359 | 91.585.539 |
| Vốn chủ sở hữu | | |
| Vốn điều lệ | 4.843.309 | 3.030.733 |
| Các quỹ | 276.362 | 446.324 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 2.713.121 | 2.257.908 |
| Tổng vốn chủ sở hữu | 7.832.792 | 5.734.965 |
| Tổng nguồn vốn | 121.200.151 | 97.320.504 |

3. Mô tả các khoản mục trên bảng Cân đối kế toán

3.1. Các khoản mục Tài sản

- Tiền mặt tại quỹ : Tiền giấy và tiền kim loại tại két sắt của ngân hàng, dành để thanh toán cho những khách hàng, các khoản tiền nhỏ chi phí hàng ngày và các khoản cho vay đột xuất.

- Tiền gửi dự trữ ở NH Trung ương: Theo qui định về dự trữ bắt buộc và các khoản dự trữ thanh toán giữa các ngân hàng, ngân hàng thương mại phải gửi một khối lượng tiền giấy và tiền kim loại ở mức tối thiểu và an toàn tại ngân hàng trung ương.

- Tiền gửi dự trữ ở NH chi nhánh, nhiều ngân hàng khác trong một số khu vực ở trong nước phục vụ thuận tiện cho việc thanh toán và chuyển vốn giữa các ngân hàng.

- Cho vay các ngân hàng khác: Một khi ngân hàng thương mại thừa vốn có thể cho các ngân hàng khác vay để bù đắp thiếu hụt tạm thời.

- Hùn vốn, góp vốn liên doanh, mua cổ phần: Các ngân hàng thương mại có thể sử dụng vốn tự có của ngân hàng để hùn vốn, mua cổ phần vào các ngân hàng hoặc các doanh nghiệp khác.

- Cho vay: Hoạt động tín dụng là hoạt động sinh lợi chủ yếu của các ngân hàng thương mại. Trong hoạt động tín dụng, mục tiêu chủ yếu của ngân hàng là kiếm được lợi nhuận, trên cơ sở phục vụ nhu cầu tín dụng của cộng đồng.

- Đầu tư chứng khoán: Các ngân hàng thương mại đầu tư vào các chứng khoán vì mục đích thanh khoản và đa dạng hóa hoạt động để nâng cao lợi tức.

- Tài sản cố định, máy móc thiết bị: Bao gồm giá trị tài sản của ngân hàng như nhà cửa, trang thiết bị và những trang bị cần thiết dành cho các hoạt động của ngân hàng.

- Tài sản khác: Là những tài sản không nằm trong các loại tài sản nói trên.

3.2 Các khoản mục Nguồn vốn

Bộ phận lớn nhất thuộc nguồn của ngân hàng thương mại là tiền gửi của khách hàng là cá nhân và các doanh nghiệp.

- Tiền gửi của Kho bạc: Do quan hệ giao dịch và thanh toán giữa các ngân hàng và kho bạc nên các kho bạc có thể mở tài khoản và gửi tiền vào các ngân hàng thương mại để tiện lợi cho các quan hệ này.

- Tiền gửi theo của khách hàng:

+ Tiền gửi thanh toán: Là loại tiền gửi có thể rút ra bất cứ lúc nào cho nhu cầu thực tế. Loại tiền gửi này còn gọi là tiền gửi phát hành séc, nghĩa là chúng có thể được rút ra bằng cách phát hành séc.

+ Tiền gửi tiết kiệm: Là phương thức phổ biến nhất đối với công chúng phản ánh trong các tài khoản tiết kiệm và bằng các sổ tiết kiệm. Những loại ký thác này có thể rút ra bình thường bất cứ lúc nào, nhưng về phương diện kỹ thuật, tại một số ngân hàng theo quy định của họ cần phải có thời gian nhất định.

+ Kỳ phiếu: là giấy nợ được ngân hàng phát hành ra công chúng để huy động theo điều luật của ngân hàng như là bộ phận nguồn vốn của ngân hàng.

+ Chứng chỉ tiền gửi: Các khách hàng là cá nhân, công ty, doanh nghiệp có thể mua chứng chỉ tiền gửi của NH, loại huy động vốn này hiện nay chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số tiền gửi của khách hàng.

+ Tiền gửi có kỳ hạn khác: Tiền gửi của cá nhân, các tổ chức theo kỳ hạn nhất định của ngân hàng, khi đến hạn mới được rút ra. Trong trường hợp đặc biệt cần người gửi tiền cũng có thể rút tiền trước kỳ hạn, nhưng không được hưởng lãi suất kỳ hạn.

- Tiền của các ngân hàng khác: Để tiện lợi cho việc giao dịch và thanh toán giữa các ngân hàng mở tài khoản và gửi tiền qua lại với nhau.

- Vay ngắn hạn: Đây là khoản vay của ngân hàng nhằm bổ sung cho vốn hoạt động kinh doanh của mình, có thể vay từ Ngân hàng Trung ương, hoặc từ các ngân hàng khác trong nước và nước ngoài.

- Nợ dài hạn: Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng khác, có thể trong nước hoặc từ nước ngoài.

- Nợ phải trả khác: Các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng, như phải trả người bán người cung cấp, phải nộp ngân sách Nhà nước, phải trả công nhân viên . .

- Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu bao gồm vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu phổ thông, các quỹ dự trữ của ngân hàng, thu nhập chưa phân phối...

II. BẢNG BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG

1. Khái niệm

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng sau một kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

Sau đây là mẫu bảng kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Bảng 2: Bảng Kết quả kinh doanh của NHTM NT

ĐVT:triệu đồng

| Khoản mục | 2006 | 2005 |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi | 5.425.834 | 4.040.134 |
| Chi phí lãi | 3.496.326 | 2.907.231 |
| <i>Chênh lệch thu nhập lãi</i> | <i>1.929.508</i> | <i>1.132.903</i> |
| Thu nhập ngoài lãi | 1.136.149 | 800.221 |
| Chi phí ngoài lãi | 1.790.940 | 1.056.309 |
| <i>Chênh lệch thu nhập ngoài lãi</i> | <i>(654.791)</i> | <i>(256.088)</i> |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.274.717 | 876.815 |
| Lợi nhuận ròng | 917.796 | 596.234 |

2. Giải thích các chỉ tiêu trên bảng báo cáo thu nhập:

- Thu nhập lãi suất là thu nhập từ các chứng từ có giá ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản tín dụng thương mại, tín dụng tiêu dùng, tín dụng dài hạn và các khoản tín dụng khác mà ngân hàng nhận được trên từng loại tài sản cụ thể này.

Tất cả thu nhập lãi suất trừ đi phần chi phí liên quan là phần chịu thuế, với sự ngoại trừ thu nhập lãi suất của chứng khoán miễn trừ thuế.

- Thu ngoài lãi thì gồm có nhiều khoản thu như:

+ Thu phí dịch vụ, hoa hồng bao gồm các khoản thu nhập do những dịch vụ khác nhau của ngân hàng như nhận sự ủy thác của khách hàng, mở L/C cho khách hàng, bảo lãnh tín dụng, lệ phí cấp tín dụng . . .

+ Thu nhập ngoài lãi suất khác bao gồm thu nhập ròng từ bộ phận hoạt động kinh doanh, từ cho thuê tài chính trực tiếp . . .

- Chi phí lãi suất là khoản chi phí trả cho các khoản tiền gửi, các khoản vay ngắn hạn, khoản nợ dài hạn, các khoản nợ khác . . . trên từng loại nợ phải trả cụ thể. Chi phí lãi suất là loại chi phí được trừ ra khi xác định thuế thu nhập của ngân hàng.

- Chi phí ngoài lãi bao gồm:

+ Dự phòng tổn thất tín dụng là một khoản tiền trích từ thu nhập để hình thành một khoản dự trữ bù đắp cho khoản tổn thất tín dụng có thể phát sinh.

+ Tiền lương và các khoản thu nhập của công nhân viên thể hiện toàn bộ các khoản bù đắp đã chi cho tất cả công nhân viên trong ngân hàng. Khoản bù đắp này không chỉ bao